



**LICOGI 13**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI13**

Trụ sở: Tòa nhà LICOGI 13 – đường Khuất Duy Tiến –  
phường Nhân chính – quận Thanh Xuân – TP Hà Nội  
Điện thoại: (84)04.35530194 Fax: (84)04.8544107

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY CP LICOGI13 QUÝ III NĂM 2020**

**THÁNG 10 NĂM 2020**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>1,506,042,206,959</b>	<b>910,658,663,700</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,326,213,555	22,910,905,672
1. Tiền	111	V.01	4,326,213,555	22,910,905,672
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,344,713,043,852</b>	<b>707,478,041,959</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		292,736,032,406	317,249,341,498
2. Trả trước cho người bán	132		215,357,010,199	261,167,802,301
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		843,920,001,247	136,360,898,160
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(7,300,000,000)	(7,300,000,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>142,370,112,901</b>	<b>153,665,847,125</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	142,370,112,901	153,665,847,125
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14,632,836,651</b>	<b>26,603,868,944</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		230,246,968	902,909,853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuê và các khoản khác phải thu của NN	153	V.05	14,402,589,683	25,700,959,091
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>943,828,269,274</b>	<b>1,605,590,568,906</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2,355,117,944</b>	<b>1,237,317,944</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2,355,117,944	1,237,317,944
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>114,206,378,751</b>	<b>1,103,363,781,332</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	104,911,501,701	1,091,531,011,316
- Nguyên giá	222		149,331,503,730	1,163,954,067,465
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,420,002,029)	(72,423,056,149)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	9,294,877,050	11,832,770,016
- Nguyên giá	225		16,919,286,439	16,919,286,439
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7,624,409,389)	(5,086,516,423)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		152,500,000	152,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(152,500,000)	(152,500,000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>36,217,854,152</b>	<b>39,353,432,471</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36,217,854,152	39,353,432,471
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>789,769,545,820</b>	<b>459,509,674,908</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		272,377,172,370	257,752,172,370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	526,946,797,172	211,311,926,260
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(9,554,423,722)	(9,554,423,722)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1,279,372,607</b>	<b>2,126,362,251</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,279,372,607	2,126,362,251
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,449,870,476,233</b>	<b>2,516,249,232,606</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/09/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1,997,108,291,207</b>	<b>2,050,146,608,234</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>853,093,332,481</b>	<b>873,335,657,588</b>
1. Phải trả người bán	311		223,692,602,015	176,357,892,173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110,637,743,151	118,936,411,397
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,726,453,733	4,744,318,805
4. Phải trả công nhân viên	314		4,384,533,078	6,688,777,686
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	34,434,035,339	46,131,406,542
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,611,333,694	2,061,746,580
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	97,411,997,617	140,989,802,827
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		378,595,095,163	376,795,851,617
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		599,538,691	629,449,961
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,144,014,958,726</b>	<b>1,176,810,950,646</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		45,143,428,170	45,143,428,170
7. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	337		322,942,895,447	306,949,748,149
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		775,928,635,109	824,717,774,327
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>452,762,185,026</b>	<b>466,102,624,372</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>452,762,185,026</b>	<b>466,102,624,372</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		435,980,320,000	435,980,320,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(717,950,000)	(717,950,000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(12,034,773,335)	(12,034,773,335)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,229,626,691	9,583,087,961
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,304,961,670	33,291,939,746
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ	421a		10,631,800,286	20,361,165,156
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8,673,161,384	12,930,774,590
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,449,870,476,233</b>	<b>2,516,249,232,606</b>

Hà Nội, ngày 22 tháng 09 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lk



Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Phạm Văn Thăng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội

Tel: 04 35 534 369

Fax: 04 38 544 107

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ III/2020**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.14	93,746,218,660	147,898,955,402	750,171,337,379	438,724,508,421
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>93,746,218,660</b>	<b>147,898,955,402</b>	<b>750,171,337,379</b>	<b>438,724,508,421</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.15	65,538,370,717	133,826,811,740	643,322,098,055	399,442,220,006
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)</b>	<b>20</b>		<b>28,207,847,943</b>	<b>14,072,143,662</b>	<b>106,849,239,324</b>	<b>39,282,288,415</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.16	4,825,682,994	1,987,150,369	4,965,477,565	2,118,930,941
7. Chi phí tài chính	22	V.17	26,941,784,036	10,145,427,193	87,476,037,148	23,253,594,884
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,941,784,036	10,145,427,193	87,476,037,148	23,253,594,884
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.9	5,608,971,748	5,640,410,303	15,191,750,955	15,014,883,614
<b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24 + 25))</b>	<b>30</b>		<b>482,775,153</b>	<b>273,456,535</b>	<b>9,146,928,786</b>	<b>3,132,740,858</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.2.10			37,636,364	
12. Chi phí khác	32	VII.2.11	339,608,050	125,697,271	389,959,603	456,672,221
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(339,608,050)	(125,697,271)	(352,323,239)	(456,672,221)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>143,167,103</b>	<b>147,759,264</b>	<b>8,794,605,547</b>	<b>2,676,068,637</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.18			121,444,163	505,661,874
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. LNST thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>143,167,103</b>	<b>147,759,264</b>	<b>8,673,161,384</b>	<b>2,170,406,763</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		3	3		51

Người lập biểu

Lại Thị Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thơm

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2020



Phạm Văn Thăng

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Đường Khuất Duy Tiến - Nhân Chính - Thanh Xuân - Hà Nội  
Tel: 04 35 534 369 Fax: 04 38 544 107

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**Lưu chuyển tiền tệ  
(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
Quý III năm 2020**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		101,216,923,330	388,940,900,521
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ.	02		(135,882,469,969)	(687,807,641,696)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(878,706,000)	(486,051,668)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(25,500,379,539)	(21,627,383,211)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05		(2,647,696,518)	(3,690,415,115)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		191,881,540,550	468,445,469,289
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(77,460,103,436)	(143,742,779,234)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh.</b>	<b>20</b>		<b>50,729,108,418</b>	<b>32,098,886</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ.</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TCSĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(271,342,944)	(1,857,984,322)
2. Tiền thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(21,300,000,000)	(36,316,800,000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		4,094,689	9,400,270
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.</b>	<b>30</b>		<b>(21,567,248,255)</b>	<b>(38,165,384,052)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		81,596,072,122	478,025,110,217
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(86,911,006,558)	(440,514,221,068)
5. Tiền trả nợ gốc vay tài chính	35		(23,535,376,982)	(1,634,344,543)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28,850,311,418)</b>	<b>35,876,544,606</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>311,548,745</b>	<b>(2,256,740,560)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4,014,664,810</b>	<b>6,763,560,741</b>
<b>Những ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4,326,213,555</b>	<b>4,506,820,181</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Lại Thị Thơ*

*Nguyễn Thị Thơm*

Lại Thị Thơ

Nguyễn Thị Thơm



Hàng Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2020

**Tổng giám đốc**

Phạm Văn Thăng

**Mẫu số B 09 - DN**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý III năm 2020**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LICOGI 13 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tên giao dịch quốc tế là LICOGI 13 Joint Stock Company, tên viết tắt là LICOGI 13, tiền thân doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2088/QĐ-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008046 ngày 10/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Từ ngày 30/3/2010, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106426. Công ty có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai hai ngày 05/9/2016 thì vốn Điều lệ của Công ty là **435.980.320.000 đồng** (*Bốn trăm ba lăm triệu, chín trăm tám mươi nghìn, ba trăm hai mươi đồng*)

Ngày 22/4/2010, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: **LIG**

Mệnh giá cổ phần: **10.000 đồng** (*Mười nghìn đồng*)

Trụ sở Công ty tại: Toà nhà Licogi 13, đường Khuất Duy Tiến - P.Nhân Chính - Q.Thanh Xuân - Hà Nội

Điện thoại : 024 3553 4369 Fax : 024 3854 4107

Người đại diện theo pháp luật Công ty: Phạm Văn Thăng - Tổng Giám đốc

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Thi công xây lắp bằng cơ giới: Mặt bằng, nền móng và hạ tầng kỹ thuật các loại công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng, thủy lợi, giao thông, khu đô thị, khu công nghiệp;

- Xây dựng nhà ở, các công trình dân dụng, công nghiệp, công cộng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch Block, ống cống bê tông;

- Sản xuất công nghiệp; gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng; cốp pha định hình, dàn giáo, nhà công nghiệp, phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị;

- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, dịch vụ khảo sát địa hình, địa chất; thí nghiệm vật liệu xây dựng, nền móng; tư vấn đầu tư;

- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ, vật liệu xây dựng;

- Đầu tư và kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ;

- Khai thác đá;

- Khai thác cát sỏi;
- Kinh doanh bất động sản.

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của bộ tài chính Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung, sử dụng phần mềm kế toán GREENSOFT.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 hiệu lực ngày 1/1/2017.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của hoạt động xây lắp được xác định căn cứ vào Biên bản kiểm kê khối lượng dở dang cuối kỳ.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Nhà cửa kiên cố	25 - 50
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	3 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

**3.2. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phương tiện vận tải	6 - 10
- Máy móc thiết bị	6 - 10

**3.3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.



Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phần mềm kế toán	3

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm là chi phí thiết kế, thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy chờ phân bổ. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác, được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí công trình được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng kinh tế, giá trị vật tư giao nhận hoặc khối lượng nhà thầu thực hiện thi công theo Biên bản nghiệm thu.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và điều chỉnh do áp dụng hồi tố sai sót của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

#### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí, doanh thu cho thuê máy, doanh thu dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13”, doanh thu kinh doanh dịch vụ tại toà nhà Licogi 13 và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu xây lắp được ghi nhận theo giá trị khối lượng thực hiện, được chủ đầu tư xác nhận bằng biên bản nghiệm thu thanh toán khối lượng, quyết toán công trình, đã phát hành hóa đơn, phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

- Doanh thu cho thuê sàn không gian giải trí được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng thuê và hóa đơn phát hành cho khách hàng.

- Doanh thu cho thuê máy được ghi nhận khi bàn giao máy cho khách hàng trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản - Dự án “Toà nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi 13” bán trước khi xây dựng hoàn tất mà theo đó Công ty có nghĩa vụ xây dựng và hoàn tất dự án bất động sản và người mua thanh toán tiền theo tiến độ xây dựng và chấp nhận các lợi ích và rủi ro từ những biến động trên thị trường được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của công việc xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - “Doanh thu và thu nhập khác”.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

### **13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **13.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

#### **13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

#### **13.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

#### **13.4. Các nghĩa vụ về thuế**

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 5% và 10%.

##### ***Thuế Thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế.

##### ***Các loại thuế khác***

Ngoài ra, các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **13.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể như sau:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, bàn giao giá vốn của của hoạt động xây lắp được xác định theo chi phí phát sinh thực tế ( không còn chi phí dở dang).

- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được kết chuyển được xác định bằng toàn bộ chi phí đã tập hợp được tính đến thời điểm khóa sổ trừ đi giá trị dở dang cuối kỳ. Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở kiểm kê khối lượng thực hiện đến thời điểm cuối kỳ nhưng chưa nghiệm thu nhân với đơn giá theo dự toán.

Giá vốn cho thuê sàn không gian giải trí, dịch vụ nhà chung cư Licogi được ghi nhận trên cơ sở chi phí khấu hao và chi phí thực tế phát sinh phục vụ cho tòa nhà.

Giá vốn cho thuê máy được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng cho thuê máy ( quy định về thời hạn thuê) và chi phí khấu hao tương ứng.

Giá vốn chuyển nhượng bất động sản - Dự án “ Tòa nhà trụ sở, văn phòng và căn hộ cao cấp cho thuê Licogi13” bán trước khi xây dựng hoàn tất được kết chuyển dựa trên chi phí xây dựng thực tế phát sinh để hoàn tất dự án bất động sản.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2020

(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
1.1 Tiền	4,326,213,555	22,910,905,672
Tiền mặt tại quỹ	2,296,532,351	3,757,017,495
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2,029,681,204	19,153,888,177
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,326,213,555</b>	<b>22,910,905,672</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

(tiếp theo)

2	Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a	Chứng khoán kinh doanh						
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
	Đầu tư vào công ty con	272,377,172,370	(9,554,423,722)	262,822,748,648	257,752,172,370	(9,554,423,722)	248,197,748,648
	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-		-	-
	Đầu tư vào đơn vị khác	526,946,797,172	-	526,946,797,172	211,311,926,260		211,311,926,260

Tên công ty con	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị
Công ty cổ phần LICOGI13 - Nền móng xây dựng		51.00%	51.00%	68,697,500,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Vật liệu xây dựng		61.65%	61.65%	18,950,000,000
Công ty cổ phần LICOGI13 - Cơ giới hạ tầng		59.93%	59.93%	19,720,000,000
Công ty CP Đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt		67.56%	67.56%	31,878,333,333
Công ty CP Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước		80.00%	80.00%	58,000,000,000
Công ty cổ phần Sông Nhiệm 3				34,315,122,422
Trường trung cấp nghề		100.00%	100.00%	26,877,536,046
Công ty cổ phần LICOGI 13 - Đầu tư xây dựng và hạ tầng		75.40%	75.40%	13,938,680,569
<b>Tổng cộng</b>				<b>272,377,172,370</b>

Thông tin chi tiết về đầu tư khác của công ty vào thời điểm 30/09/2019 như sau

Tên công ty đầu tư khác	Giá trị
Công ty cổ phần công nghệ và Vật liệu chuyên dụng LICOGI13	2,721,360,000
Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	9,927,258,225
Công ty CP năng lượng dầu khí Toàn Cầu	106,153,500,000
Công ty cổ phần VGR Ngọc Linh	109,858,035
Công ty cổ phần LIG Hương Hóa 1	9,955,786,027
Công ty cổ phần LIG Hương Hóa 2	9,679,034,885
Công ty CP Sản xuất vật liệu và xây dựng COSEVCO 1	1,000,000,000
Công ty TNHH MTV Điện mặt trời Quảng Trị	231,500,000,000
Công ty cổ phần Phúc an Khang Bình Phước	63,500,000,000
Công ty TNHH Trung Chính	92,400,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>526,946,797,172</b>

3	Các khoản phải thu của khách hàng	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	292,736,032,406	317,249,341,498
b	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	843,920,001,247	136,360,898,160

4	Phải thu khác ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
	- Phải thu về cổ tức FC	3,748,500,000	3,748,500,000
	- Phải thu về cổ tức IMC	729,470,000	729,470,000
	<b>- Phải thu tạm ứng</b>	<b>70,912,773,103</b>	<b>109,952,958,610</b>
	- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
	- Phải thu khác	773,007,228,144	26,407,939,550
	<b>Phải thu khác</b>	<b>843,920,001,247</b>	<b>136,360,898,160</b>

5	Hàng tồn kho	30/09/2020		01/01/2020	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên vật liệu tồn kho	472,013,293	-	825,931,760	-
	- Nguyên vật liệu chính	442,186,182		763,691,182	
	- Nhiên liệu	7,186,200		14,336,900	
	- Phụ tùng thay thế	22,640,911		47,903,678	
	Công cụ dụng cụ				
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở d	141,898,099,608	-	152,839,915,365	
	Thành phẩm tồn kho	-		-	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>142,370,112,901</b>	<b>-</b>	<b>153,665,847,125</b>	<b>-</b>

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý III năm 2020

(tiếp theo)

**6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 01/01/2020	154,992,121,953	957,328,601,553	6,163,789,681	488,303,923	44,981,250,355	1,163,954,067,465
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác	108,666,473				951,233,604	1,059,900,077
- Tăng do phân loại tài sản						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho công ty con	(17,253,155,144)	(952,297,644,644)			(45,932,483,959)	(1,015,483,283,747)
- Giảm khác		(199,180,065)				(199,180,065)
- Số dư ngày 30/09/2020	137,847,633,282	4,831,776,844	6,163,789,681	488,303,923	-	149,331,503,730
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 01/01/2020	30,009,203,129	34,073,874,855	6,035,607,873	488,303,923	1,816,066,369	72,423,056,149
- Khấu hao trong năm	4,108,601,729	31,899,008,688	128,181,808		2,192,936,755	38,328,728,980
- Điều chuyển TSCĐ thuê tài chính sang						-
- Tăng khác						-
- Tăng do phân loại TS						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Góp vốn bằng TSCĐ cho Công ty con	(1,181,673,277)	(61,141,106,699)			(4,009,003,124)	(66,331,783,100)
- Giảm khác						-
- Số dư ngày 30/09/2020	32,936,131,581	4,831,776,844	6,163,789,681	488,303,923	-	44,420,002,029
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 01/01/2020	124,982,918,824	923,254,726,698	128,181,808	-	43,165,183,986	1,091,531,011,316
- Tại ngày 30/09/2020	104,911,501,701	-	-	-	-	104,911,501,701



**7 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
- Số dư ngày 01/01/2020		16,919,286,439	16,919,286,439
- Thuê tài chính trong năm			-
- Tăng do phân loại lại TS			-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		-	-
- Chuyển TSCĐ thuê tài chính sang vốn			-
- Giảm do phân loại lại TS			-
- Số dư ngày 30/09/2020		16,919,286,439	16,919,286,439
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
- Số dư ngày 01/01/2020		5,086,516,423	5,086,516,423
- Khấu hao trong năm		2,537,892,966	2,537,892,966
- Thanh lý nhượng bán			-
-Chuyển thuê TC sang vốn			-
- Số dư ngày 30/09/2020		7,624,409,389	7,624,409,389
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày 01/01/2020		11,832,770,016	11,832,770,016
- Tại ngày 30/09/2020	0	9,294,877,050	9,294,877,050

**8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>		
- Số dư ngày 01/01/2020	152,500,000	152,500,000
- Mua trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 30/09/2020	152,500,000	152,500,000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
- Số dư ngày 01/01/2020	152,500,000	152,500,000
- Khấu hao trong năm	-	-
- Tăng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác (*)	-	-
- Số dư ngày 30/09/2020	152,500,000	152,500,000
<b>Giá trị còn lại</b>		
- Số dư ngày 01/01/2020	-	-
- Số dư ngày 30/09/2020	-	-

9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36,217,854,152	39,353,432,471

10	Tài sản khác	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Chi phí trả trước dài hạn	1,279,372,607	2,126,362,251
	Chi phí trả trước ngắn hạn	230,246,968	902,909,853
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,509,619,575</b>	<b>3,029,272,104</b>

11	Doanh thu chưa thực hiện	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Doanh thu chưa thực hiện	1,611,333,694	2,061,746,580
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1,611,333,694</b>	<b>2,061,746,580</b>

12	Phải trả người bán	30/09/2019		01/01/2020	
		VND	VND	VND	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	223,692,602,015	223,692,602,015	176,357,892,173	176,357,892,173
	<b>Tổng cộng</b>	<b>223,692,602,015</b>	<b>223,692,602,015</b>	<b>176,357,892,173</b>	<b>176,357,892,173</b>

b	Phải trả người bán các bên liên quan	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
	Công ty CP licogi13 - CMC	481,355,952	27,865,960,195
	Công ty cổ phần licogi13- IMC		
	Công ty cổ phần licogi 13 FC	7,713,330,655	11,596,192,191
	Công ty cổ phần licogi 13 ICI	367,110,201	367,110,201
	Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-	-
	Công ty CP Năng lượng tái tạo Licogi 13	-	-
	Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8,561,796,808</b>	<b>39,829,262,587</b>

13 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2020
Thuế GTGT hàng bán nội địa				
Thuế GTGT hàng bán nhập khẩu				
Thuế TNDN	4,718,079,939	121,444,163	3,547,696,518	1,291,827,584
Thuế thu nhập cá nhân	26,238,866	1,352,807,914	944,420,631	434,626,149
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>4,744,318,805</b>	<b>1,477,252,077</b>	<b>4,495,117,149</b>	<b>1,726,453,733</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>377,559,931,012</b>	<b>377,559,931,012</b>	<b>226,910,503,467</b>	<b>222,011,438,487</b>	<b>372,660,866,032</b>	<b>372,660,866,032</b>
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	319,598,785,986	319,598,785,986	184,858,098,703	185,152,066,502	319,892,753,785	319,892,753,785
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	39,381,957,892	39,381,957,892	14,881,000,000	15,275,042,108	39,776,000,000	39,776,000,000
	Các đối tượng khác	18,579,187,134	18,579,187,134	27,171,404,764	21,584,329,877	12,992,112,247	12,992,112,247
<b>b</b>	<b>Thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1,035,164,151</b>	<b>1,035,164,151</b>	<b>0</b>	<b>3,099,821,434</b>	<b>4,134,985,585</b>	<b>4,134,985,585</b>
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1,035,164,151	1,035,164,151		3,099,821,434	4,134,985,585	4,134,985,585
	<b>Tổng cộng</b>	<b>378,595,095,163</b>	<b>378,595,095,163</b>	<b>226,910,503,467</b>	<b>225,111,259,921</b>	<b>376,795,851,617</b>	<b>376,795,851,617</b>

	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a</b>	<b>Vay dài hạn</b>	<b>768,924,548,879</b>	<b>768,924,548,879</b>	<b>34,858,860,782</b>	<b>83,648,000,000</b>	<b>817,713,688,097</b>	<b>817,713,688,097</b>
	Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân	707,898,264,829	707,898,264,829		53,000,000,000	760,898,264,829	760,898,264,829
	Các đối tượng khác	61,026,284,050	61,026,284,050	34,858,860,782	30,648,000,000	56,815,423,268	56,815,423,268
<b>b</b>	<b>Thuê tài chính dài hạn</b>	<b>7,004,086,230</b>	<b>7,004,086,230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7,004,086,230</b>	<b>7,004,086,230</b>
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	7,004,086,230	7,004,086,230			7,004,086,230	7,004,086,230
	<b>Tổng cộng</b>	<b>775,928,635,109</b>	<b>775,928,635,109</b>	<b>34,858,860,782</b>	<b>83,648,000,000</b>	<b>824,717,774,327</b>	<b>824,717,774,327</b>

		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>15</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		
	Các khoản trích trước	34,434,035,339	46,131,406,542

		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>16</b>	<b>Các khoản phải trả khác</b>		
	Kinh phí Công đoàn	514,924,877	482,031,896
	Bảo hiểm xã hội, y tế	2,833,101,159	1,634,996,746
	Các khoản phải trả phải nộp khác ngắn hạn	94,063,971,581	138,872,774,185
<b>Tổng cộng</b>		<b>97,411,997,617</b>	<b>140,989,802,827</b>
		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>17</b>	<b>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
	Vốn Tổng công ty - CTCP	27,175,730,000	27,175,730,000
	Vốn góp của các đối tượng khác	408,804,590,000	408,804,590,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>435,980,320,000</b>	<b>435,980,320,000</b>

		<b>30/09/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>			
	Vốn góp đầu năm	435,980,320,000	435,980,320,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		-
	Vốn góp cuối kỳ này	435,980,320,000	435,980,320,000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2020

(tiếp theo)

14	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>377,559,931,012</b>	<b>377,559,931,012</b>	<b>226,910,503,467</b>	<b>222,011,438,487</b>	<b>372,660,866,032</b>	<b>372,660,866,032</b>
	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Xuân	319,598,785,986	319,598,785,986	184,858,098,703	185,152,066,502	319,892,753,785	319,892,753,785
	Sở giao dịch - Ngân hàng NN & PTNT	39,381,957,892	39,381,957,892	14,881,000,000	15,275,042,108	39,776,000,000	39,776,000,000
	Các đối tượng khác	18,579,187,134	18,579,187,134	27,171,404,764	21,584,329,877	12,992,112,247	12,992,112,247
<b>b</b>	<b>Thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1,035,164,151</b>	<b>1,035,164,151</b>	<b>0</b>	<b>3,099,821,434</b>	<b>4,134,985,585</b>	<b>4,134,985,585</b>
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1,035,164,151	1,035,164,151		3,099,821,434	4,134,985,585	4,134,985,585
	<b>Tổng cộng</b>	<b>378,595,095,163</b>	<b>378,595,095,163</b>	<b>226,910,503,467</b>	<b>225,111,259,921</b>	<b>376,795,851,617</b>	<b>376,795,851,617</b>

	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a</b>	<b>Vay dài hạn</b>	<b>768,924,548,879</b>	<b>768,924,548,879</b>	<b>34,858,860,782</b>	<b>83,648,000,000</b>	<b>817,713,688,097</b>	<b>817,713,688,097</b>
	Ngân hàng BIDV- CN Thanh Xuân	707,898,264,829	707,898,264,829		53,000,000,000	760,898,264,829	760,898,264,829
	Các đối tượng khác	61,026,284,050	61,026,284,050	34,858,860,782	30,648,000,000	56,815,423,268	56,815,423,268
<b>b</b>	<b>Thuê tài chính dài hạn</b>	<b>7,004,086,230</b>	<b>7,004,086,230</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>7,004,086,230</b>	<b>7,004,086,230</b>
	Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	7,004,086,230	7,004,086,230			7,004,086,230	7,004,086,230
	<b>Tổng cộng</b>	<b>775,928,635,109</b>	<b>775,928,635,109</b>	<b>34,858,860,782</b>	<b>83,648,000,000</b>	<b>824,717,774,327</b>	<b>824,717,774,327</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

1 Doanh thu bán hàng	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
a Doanh thu bán hàng	93,746,218,660	147,898,955,402
b Doanh thu đối với các bên liên quan	358,085,255	639,738,603
Công ty Cổ phần licogi13 - CMC	63,257,732	27,431,879
Công ty cổ phần licogi13- IMC	47,448,182	
Công ty cổ phần licogi 13 FC	247,379,341	612,306,724
Công ty cổ phần LICOGI13- Đầu tư xây dựng và Hạ Tầng		
Công ty cổ phần địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước	-	-
Công ty CP đầu tư nông nghiệp Sài Gòn Thành Đạt	-	-

2 Giá vốn hàng bán	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	65,538,370,717	133,826,811,740

3 Doanh thu hoạt động tài chính	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	4,825,682,994	1,987,150,369
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		15,814,266
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4,825,682,994	1,971,336,103

4 Chi phí tài chính	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26,941,784,036	10,145,427,193

5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
- Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	98,571,901,654	212,617,931,935
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	98,571,901,654	202,104,161,940
- Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,608,971,748	5,640,410,303

7 Chi phí khác	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Chi phí khác	339,608,050	125,697,271

8 Thu nhập khác	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
Thu nhập khác	-	-

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QUÍ III/2020	QUÍ III/2019
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu vật liệu		1,037,207,232
- Chi phí nhân công	3,671,793,095	3,226,472,117
- Chi phí khấu hao TSCĐ	10,627,072,600	1,731,225,919
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,013,716,594	64,797,405,279
- Chi phí khác bằng tiền	3,114,433,026	7,840,246,289
<b>Tổng cộng</b>	<b>46,427,015,315</b>	<b>78,632,556,836</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 13**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lại Thị thơ

Nguyễn Thị Thơm

Phạm Văn Thăng